

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA UBCKNN VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
2. Mã chứng khoán: CST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 020.33862337, Fax: 020.33863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Phú Mỹ  
Địa chỉ: Số nhà 42, tổ 1, khu 6B, phường Cẩm Trung, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh  
Điện thoại: 0913025256  
Fax: 020.33863945
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV bao gồm: BCĐKT, QQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn [www.thancaoson.vn](http://www.thancaoson.vn) chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT;
- Lưu VT, VPHĐQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Phú Mỹ**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31/12/2021



## MỤC LỤC

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 50

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/8/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 06/10/2021, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng được chia thành 42.846.773 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	27.909.807	65,14%
2	Các đối tượng khác	14.936.966	34,86%
<b>Tổng cộng</b>		<b>42.846.773</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                       |               |                         |
|-----------------------|---------------|-------------------------|
| - Ông Vũ Văn Khẩn     | Chủ tịch HĐQT |                         |
| - Ông Phạm Quốc Việt  | Ủy viên       | (i) Từ ngày 01/10/2021  |
| - Ông Phạm Thành Đông | Ủy viên       | (i) Đến ngày 01/10/2021 |
| - Ông Vũ Trọng Tuấn   | Ủy viên       |                         |
| - Ông Trần Tuấn Anh   | Ủy viên       |                         |
| - Ông Trần Phương Nam | Ủy viên       |                         |

(i) Theo Nghị quyết số 24/NQ-TCS-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ngày 29/09/2021:

- Ông Phạm Quốc Việt được bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 01/10/2021;
- Ông Phạm Thành Đông được miễn nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 01/10/2021.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Ban Giám đốc**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc	(ii) Từ ngày 01/10/2021
- Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc	(iii) Đến ngày 01/10/2021
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	
- Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Văn Huy	Phó Giám đốc	
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	

(ii) Ông Phạm Quốc Việt được bổ nhiệm Giám đốc Công ty từ ngày 01/10/2021 theo Quyết định số 8388/QĐ-TCS-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ngày 29/09/2021;

(iii) Ông Phạm Thành Đông được miễn nhiệm Giám đốc Công ty từ ngày 01/10/2021 theo Quyết định số 7989/QĐ-TCS-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ngày 16/09/2021.

**Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban
- Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Bích Hải	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Những sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD ngày 04/02/2021 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán là CST tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 428.467.730.000 đồng (bao gồm 42.846.773 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phiếu).

Đến ngày 19/04/2021, Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 142/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, 42.846.773 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Công ty đã được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CST, ngày giao dịch đầu tiên là 26/04/2021, mức giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 17.100 đồng/ cổ phiếu.

Ngoài thông tin nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng đến thời điểm lập báo cáo này không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**9. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**



**PHẠM QUỐC VIỆT**

Số: 53 /2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Như Tiến**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0449-2018-242-1

**Nguyễn Hồng Quang**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

40  
TY  
HỮU  
F  
NAM  
1-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.611.345.862.297</b>	<b>2.167.039.086.859</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>826.166.496</b>	<b>626.182.834</b>
Tiền	111	5.1	826.166.496	626.182.834
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>890.520.312.942</b>	<b>1.457.288.200.189</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	880.058.569.266	1.433.854.864.740
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.198.948.879	9.646.139.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.262.794.797	13.787.196.199
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>523.199.918.617</b>	<b>506.302.807.108</b>
Hàng tồn kho	141		523.199.918.617	507.119.406.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(816.599.089)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>196.799.464.242</b>	<b>202.821.896.728</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	108.947.905.327	120.728.216.450
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.11	87.851.558.915	82.093.680.278
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.465.205.373.749</b>	<b>1.634.448.318.060</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>140.993.630.000</b>	<b>128.830.922.194</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	140.993.630.000	128.830.922.194
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>990.897.300.414</b>	<b>1.210.598.118.302</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.6	954.033.329.305	1.144.885.686.410
- Nguyên giá	222		5.362.979.274.490	5.364.512.463.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.408.945.945.185)	(4.219.626.777.106)
TSCĐ vô hình	227	5.7	36.863.971.109	65.712.431.892
- Nguyên giá	228		115.470.045.395	111.932.861.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78.606.074.286)	(46.220.429.112)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>33.737.937.103</b>	<b>16.257.340.361</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	33.737.937.103	16.257.340.361
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>299.576.506.232</b>	<b>278.761.937.203</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	299.576.506.232	278.761.937.203
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.076.551.236.046</b>	<b>3.801.487.404.919</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.332.047.547.026</b>	<b>3.066.537.982.482</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.075.410.459.498</b>	<b>2.674.468.705.327</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	864.486.294.526	870.973.283.139
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	177.791.391.788	234.934.866.794
Phải trả người lao động	314		148.386.384.301	123.686.778.961
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	23.583.425	222.049.315
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	6.524.897.964	405.477.661.887
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	845.064.703.861	1.007.846.099.946
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.133.203.633	31.327.965.285
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>256.637.087.528</b>	<b>392.069.277.155</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	255.561.507.655	389.916.425.026
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.075.579.873	2.152.852.129
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>744.503.689.020</b>	<b>734.949.422.437</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>744.503.689.020</b>	<b>734.949.422.437</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		123.536.299.402	45.131.130.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.499.659.618	261.350.561.479
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.368.000.000	204.014.273.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.131.659.618	57.336.288.249
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.076.551.236.046</b>	<b>3.801.487.404.919</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM QUỐC VIỆT

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>8.701.894.493.965</b>	<b>3.195.684.680.821</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>8.701.894.493.965</b>	<b>3.195.684.680.821</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	8.278.859.110.360	2.985.339.556.211
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>423.035.383.605</b>	<b>210.345.124.610</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.147.307.648	1.557.487.413
Chi phí tài chính	22	6.4	87.770.148.634	51.340.248.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.729.162.332	42.532.988.522
Chi phí bán hàng	25	6.7	5.313.415.666	13.730.376.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	199.368.984.501	75.303.703.814
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>134.730.142.452</b>	<b>71.528.283.263</b>
Thu nhập khác	31	6.5	9.111.472.618	12.241.376.553
Chi phí khác	32	6.6	7.914.511.961	10.526.227.545
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.196.960.657</b>	<b>1.715.149.008</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>135.927.103.109</b>	<b>73.243.432.271</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	28.795.443.491	15.907.144.022
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>107.131.659.618</b>	<b>57.336.288.249</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.500	1.338

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM QUỐC VIỆT

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		135.927.103.109	73.243.432.271
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		408.119.622.973	182.128.504.404
Các khoản dự phòng	03		260.673.167	816.599.089
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.402.068.279)	(3.168.081.049)
Chi phí lãi vay	06		83.729.162.332	42.532.988.522
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>621.634.493.302</b>	<b>295.553.443.237</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		548.847.300.804	(964.680.347.580)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(16.080.512.420)	287.897.514.210
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(502.636.798.566)	254.218.816.695
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(9.034.257.906)	4.171.379.742
Tiền lãi vay đã trả	14		(83.752.428.222)	(42.486.139.207)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.907.144.022)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		841.388.700	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.720.333.363)	(7.124.531.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>500.191.708.307</b>	<b>(172.449.863.903)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(194.243.795.783)	(107.280.008.854)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		6.198.913.005	1.642.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.155.274	24.018.763
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(187.991.727.504)</b>	<b>(105.613.490.091)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.432.343.097
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.898.519.552.281	1.308.289.171.532
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.1	(3.195.655.865.737)	(1.031.031.977.801)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.863.683.685)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(311.999.997.141)</b>	<b>278.689.536.828</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>626.182.834</b>	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>826.166.496</b>	<b>626.182.834</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIÊN

GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/08/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa biết bị khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.478 người, trong đó số nhân viên quản lý là 238 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

### **4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	Nhập trước xuất trước
- Nhiên liệu	Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

### **4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### **4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 08 năm |

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản là máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số là 1,91 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2021 tăng thêm do trích khấu hao nhanh là 87.579.430.429 đồng (trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số là 1,73 lần với chi phí khấu hao ghi nhận tăng thêm 52.281.253.446 đồng).

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- |                     |        |
|---------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 04 năm |

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

### **4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

### **4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước và các chi phí phải trả khác.

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, các chi phí trích lập do hụt chỉ tiêu công nghệ,...).

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu từ 02 công ty bị hợp nhất. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông

### **4.14 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.15 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.16 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.17 Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tiền mặt tại quỹ (i)	154.049.879	113.788.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	672.116.617	512.394.274
<b>Cộng</b>	<b>826.166.496</b>	<b>626.182.834</b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:		<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		154.049.879
<b>Cộng</b>		<b>154.049.879</b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:		<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		672.116.617
<i>NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>		20.677.427
<i>NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả</i>		355.995.898
<i>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả</i>		40.280.669
<i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>		23.265.624
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh</i>		27.946.656
<i>NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả</i>		33.583.496
<i>NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh</i>		65.094.121
<i>NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cẩm Phả</i>		44.051.408
<i>NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh</i>		41.839.082
<i>NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô</i>		19.382.236
<b>Cộng</b>		<b>672.116.617</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>880.058.569.266</b>	<b>1.433.854.864.740</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	320.557.213.628	549.633.387.835
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	546.847.926.797	852.288.373.616
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	31.721.019.229
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	11.486.559.975	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.166.868.866	212.084.060
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>880.058.569.266</b>	<b>1.433.854.864.740</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 03</b>		

**5.3. Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.262.794.797</b>	<b>-</b>	<b>13.787.196.199</b>	<b>-</b>
Thuế TNCN phải thu người lao động	234.136.476	-	2.907.257.572	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	1.072.874.260	-
Công trình làng công nhân Cao Sơn	228.818.590	-	6.451.903.271	-
Vé ăn công nghiệp	14.898.000	-	2.693.726.307	-
Phải thu khác	784.941.731	-	661.434.789	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>140.993.630.000</b>	<b>-</b>	<b>128.830.922.194</b>	<b>-</b>
Ký quỹ bảo vệ môi trường	119.690.101.528	-	111.621.546.096	-
Lãi ký quỹ BVMT	21.303.528.472	-	17.209.376.098	-
<b>Cộng</b>	<b>142.256.424.797</b>	<b>-</b>	<b>142.618.118.393</b>	<b>-</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.4. Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.205.965.972	-	36.345.604.871	-
Công cụ, dụng cụ	94.310.000	-	160.950.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	454.727.150.708	-	318.259.720.891	-
Thành phẩm	29.172.491.937	-	152.353.130.435	(816.599.089)
<b>Cộng</b>	<b>523.199.918.617</b>	<b>-</b>	<b>507.119.406.197</b>	<b>(816.599.089)</b>

**5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Mua sắm	-	750.000
- Chi phí xây dựng cơ bản	33.737.937.103	16.256.590.361
<i>Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn</i>	<i>4.306.069.900</i>	<i>7.786.173.500</i>
<i>Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn</i>	<i>9.461.964.895</i>	<i>5.627.736.363</i>
<i>Dự án di chuyển hệ thống sàng 3</i>	<i>19.321.912.308</i>	<i>168.736.872</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>647.990.000</i>	<i>2.673.943.626</i>
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.737.937.103</b>	<b>16.257.340.361</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	978.402.789.062	1.677.438.261.407	2.668.335.528.301	40.335.884.746	5.364.512.463.516
- Mua trong kỳ	-	113.778.888.966	32.571.989	21.505.329	113.832.966.284
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.931.534.696	28.265.821.113	31.222.698.556	182.954.725	73.603.009.090
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(63.180.000)	(27.672.098.812)	(160.307.001.653)	(926.883.935)	(188.969.164.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>992.271.143.758</b>	<b>1.791.810.872.674</b>	<b>2.539.283.797.193</b>	<b>39.613.460.865</b>	<b>5.362.979.274.490</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	528.783.370.938	1.394.137.763.744	2.263.932.054.956	32.773.587.468	4.219.626.777.106
- Khấu hao trong kỳ	92.277.835.486	90.776.070.774	188.271.705.247	4.408.366.292	375.733.977.799
- Hao mòn trong kỳ	2.212.361.832	-	171.399.012	170.593.836	2.554.354.680
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(63.180.000)	(27.672.098.812)	(160.307.001.653)	(926.883.935)	(188.969.164.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>623.210.388.256</b>	<b>1.457.241.735.706</b>	<b>2.292.068.157.562</b>	<b>36.425.663.661</b>	<b>4.408.945.945.185</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	449.619.418.124	283.300.497.663	404.403.473.345	7.562.297.278	1.144.885.686.410
Tại ngày cuối kỳ	369.060.755.502	334.569.136.968	247.215.639.631	3.187.797.204	954.033.329.305
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					493.585.079.621
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					2.453.098.120.176
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					266.197.314.776

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>109.569.869.300</b>	<b>2.362.991.704</b>	<b>111.932.861.004</b>
- Mua trong kỳ	3.534.666.400	2.517.991	3.537.184.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>113.104.535.700</b>	<b>2.365.509.695</b>	<b>115.470.045.395</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	44.161.110.526	2.059.318.586	46.220.429.112
- Khấu hao trong kỳ	32.324.607.625	61.037.549	32.385.645.174
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.485.718.151</b>	<b>2.120.356.135</b>	<b>78.606.074.286</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>65.408.758.774</b>	<b>303.673.118</b>	<b>65.712.431.892</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>36.618.817.549</b>	<b>245.153.560</b>	<b>36.863.971.109</b>
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>			2.058.991.704

**5.8. Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>108.947.905.327</b>	<b>120.728.216.450</b>
Chi phí sửa chữa	-	14.690.558.866
Công cụ, dụng cụ	107.028.591.138	102.280.678.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.919.314.189	3.756.979.392
<b>b. Dài hạn</b>	<b>299.576.506.232</b>	<b>278.761.937.203</b>
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	141.630.727.542	136.149.135.908
Công cụ, dụng cụ	103.967.545.800	72.659.884.048
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	38.525.253.740	54.737.040.536
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	6.841.146.200	13.271.739.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.611.832.950	1.944.136.755
<b>Cộng</b>	<b>408.524.411.559</b>	<b>399.490.153.653</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>707.680.359.607</b>	<b>707.680.359.607</b>	<b>2.787.825.390.681</b>	<b>2.816.516.075.927</b>	<b>678.989.674.361</b>	<b>678.989.674.361</b>
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	128.047.907.754	128.047.907.754	938.520.917.527	685.040.992.798	381.527.832.483	381.527.832.483
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	119.733.271.108	119.733.271.108	771.936.847.753	684.944.757.421	206.725.361.440	206.725.361.440
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả	222.306.712.587	222.306.712.587	474.705.491.998	697.012.204.585	-	-
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	71.854.551.705	71.854.551.705	345.935.098.091	417.789.649.796	-	-
NH TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	-	-	165.990.554.874	165.990.554.874	-	-
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	165.737.916.453	165.737.916.453	90.736.480.438	165.737.916.453	90.736.480.438	90.736.480.438
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>690.082.165.365</b>	<b>690.082.165.365</b>	<b>110.694.161.600</b>	<b>379.139.789.810</b>	<b>421.636.537.155</b>	<b>421.636.537.155</b>
<b>Từ 1 đến dưới 5 năm</b>	<b>388.048.073.827</b>	<b>388.048.073.827</b>	<b>52.694.161.600</b>	<b>203.455.441.227</b>	<b>237.286.794.200</b>	<b>237.286.794.200</b>
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	238.154.686.600	238.154.686.600	52.694.161.600	88.608.054.000	202.240.794.200	202.240.794.200
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	47.685.687.227	47.685.687.227	-	12.639.687.227	35.046.000.000	35.046.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	19.276.000.000	19.276.000.000	-	19.276.000.000	-	-
NH TMCP Hàng Hải VN - PGD Cẩm Phả	52.931.700.000	52.931.700.000	-	52.931.700.000	-	-
NH TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Từ trên 5 năm đến 10 năm</b>	<b>302.034.091.538</b>	<b>302.034.091.538</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>175.684.348.583</b>	<b>184.349.742.955</b>	<b>184.349.742.955</b>
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	68.806.000.000	68.806.000.000	-	27.821.000.000	40.985.000.000	40.985.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	29.970.000.000	29.970.000.000	35.000.000.000	17.650.000.000	47.320.000.000	47.320.000.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	30.722.642.612	30.722.642.612	-	18.927.951.112	11.794.691.500	11.794.691.500
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	90.039.942.546	90.039.942.546	-	27.109.891.091	62.930.051.455	62.930.051.455
NH TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	-	-	23.000.000.000	1.680.000.000	21.320.000.000	21.320.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	82.495.506.380	82.495.506.380	-	82.495.506.380	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.397.762.524.972</b>	<b>1.397.762.524.972</b>	<b>2.898.519.552.281</b>	<b>3.195.655.865.737</b>	<b>1.100.626.211.516</b>	<b>1.100.626.211.516</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính vào kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>300.165.740.339</b>	<b>300.165.740.339</b>	<b>166.075.029.500</b>	<b>166.075.029.500</b>
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	25.044.000.000	25.044.000.000	16.240.000.000	16.240.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	16.800.000.000	16.800.000.000	15.580.000.000	15.580.000.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	18.927.951.112	18.927.951.112	11.017.791.500	11.017.791.500
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	100.308.002.000	100.308.002.000	108.195.238.000	108.195.238.000
NH TMCP Quốc tế VN	12.639.687.227	12.639.687.227	11.682.000.000	11.682.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	77.114.400.000	77.114.400.000	-	-
NH TMCP Hàng Hải VN - PGD Cẩm Phả	19.331.700.000	19.331.700.000	-	-
NH TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	30.000.000.000	30.000.000.000	3.360.000.000	3.360.000.000
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>1.397.762.524.972</b>	<b>1.397.762.524.972</b>	<b>1.100.626.211.516</b>	<b>1.100.626.211.516</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	1.007.846.099.946	1.007.846.099.946	845.064.703.861	845.064.703.861
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	389.916.425.026	389.916.425.026	255.561.507.655	255.561.507.655

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính vào kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.10. Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>864.486.294.526</b>	<b>864.486.294.526</b>	<b>870.973.283.139</b>	<b>870.973.283.139</b>
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	159.150.406.429	159.150.406.429	213.111.765.803	213.111.765.803
Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	53.564.652.601	53.564.652.601	85.471.338.770	85.471.338.770
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	71.883.694.310	71.883.694.310	77.219.192.310	77.219.192.310
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	26.292.297.580	26.292.297.580	43.242.878.515	43.242.878.515
Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	84.813.552.633	84.813.552.633	49.061.804.627	49.061.804.627
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	27.300.909.726	27.300.909.726	45.193.008.926	45.193.008.926
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	31.062.994.319	31.062.994.319	35.467.193.201	35.467.193.201
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	24.122.358.503	24.122.358.503	30.294.992.548	30.294.992.548
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.760.828.098	14.760.828.098	30.182.308.946	30.182.308.946
Các khách hàng khác	371.534.600.327	371.534.600.327	261.728.799.493	261.728.799.493
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>864.486.294.526</b>	<b>864.486.294.526</b>	<b>870.973.283.139</b>	<b>870.973.283.139</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 03</b>				

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	41.753.080.615	230.024.494.465	222.912.371.820	48.865.203.260
Thuế tài nguyên	181.339.277.892	1.068.763.615.724	1.127.155.732.208	122.947.161.408
Thuế thu nhập cá nhân	864.935.661	3.399.268.418	4.264.204.079	-
Phí bảo vệ môi trường	9.673.293.060	92.526.678.200	96.220.944.140	5.979.027.120
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.464.000	4.464.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.304.279.566	32.203.443	1.336.483.009	-
<b>Cộng</b>	<b>234.934.866.794</b>	<b>1.394.750.724.250</b>	<b>1.451.894.199.256</b>	<b>177.791.391.788</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.676.736.400	28.795.443.491	15.907.144.022	68.788.436.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	(6.814.436.749)	-	6.814.436.749
Tiền nhà đất và tiền thuế đất	416.943.878	49.181.308.532	61.013.049.889	12.248.685.235
<b>Cộng</b>	<b>82.093.680.278</b>	<b>71.162.315.274</b>	<b>76.920.193.911</b>	<b>87.851.558.915</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23.583.425</b>	<b>222.049.315</b>
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	-	175.200.000
Chi phí lãi vay	23.583.425	46.849.315
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>23.583.425</b>	<b>222.049.315</b>

**5.13. Phải trả khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.524.897.964</b>	<b>405.477.661.887</b>
Kinh phí Đảng	478.177.000	376.346.000
Kinh phí công đoàn	8.343.628	349.202.074
Cổ tức phải trả	3.517.147.719	456.472.204
Chi phí nghỉ dưỡng	-	2.794.450.000
Quỹ người lao động đóng góp	1.629.509.034	607.398.034
Phải trả L/C nội địa	-	400.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	891.720.583	893.793.575
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.524.897.964</b>	<b>405.477.661.887</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận bàn giao	428.467.730.000	-	-	-	45.131.130.958	-	204.014.273.230	-	677.613.134.188
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	57.336.288.249	-	57.336.288.249
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>428.467.730.000</b>	-	-	-	<b>45.131.130.958</b>	-	<b>261.350.561.479</b>	-	<b>734.949.422.437</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	107.131.659.618	-	107.131.659.618
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	78.405.168.444	-	(175.982.561.479)	-	(97.577.393.035)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>428.467.730.000</b>	-	-	-	<b>123.536.299.402</b>	-	<b>192.499.659.618</b>	-	<b>744.503.689.020</b>

<sup>(1)</sup> Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 của Công ty CP Than Cao Sơn - TKV, trong đó: Chi trả cổ tức bằng tiền 51.416.127.600 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển 78.405.168.444 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 45.900.265.435 đồng; Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành 261.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	279.098.070.000
Vốn góp của đối tượng khác	149.369.660.000	149.369.660.000
<b>Cộng</b>	<b>428.467.730.000</b>	<b>428.467.730.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u> (VND)	<u>Từ 05/08/2020</u> <u>đến 31/12/2020</u> (VND)
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>428.467.730.000</b>	<b>428.467.730.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	428.467.730.000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	428.467.730.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>51.416.127.600</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>42.846.773</b>	<b>42.846.773</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>42.846.773</b>	<b>42.846.773</b>
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>42.846.773</b>	<b>42.846.773</b>
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/ cổ phiếu	

**Các quỹ của Công ty**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	123.536.299.402	45.131.130.958

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ là để tái đầu tư sản xuất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Doanh thu bán hàng	8.441.565.355.543	3.100.099.534.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.329.138.422	95.585.146.527
<b>Cộng</b>	<b>8.701.894.493.965</b>	<b>3.195.684.680.821</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Giá vốn hàng bán	8.084.426.834.717	2.911.293.445.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	194.432.275.643	74.046.110.873
<b>Cộng</b>	<b>8.278.859.110.360</b>	<b>2.985.339.556.211</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	53.155.274	24.018.763
Tiền lãi ký quỹ môi trường	4.094.152.374	1.533.468.650
<b>Cộng</b>	<b>4.147.307.648</b>	<b>1.557.487.413</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Lãi tiền vay	83.729.162.332	42.532.988.522
Các khoản khác	4.040.986.302	8.807.260.276
<b>Cộng</b>	<b>87.770.148.634</b>	<b>51.340.248.798</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.5 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	6.348.913.005	1.610.593.636
Thu nhập do chênh lệch đơn giá tiền điện	-	4.837.243.361
Điều chỉnh thuế TNDN của công ty bị hợp nhất	-	4.284.928.489
Các khoản khác	2.762.559.613	1.508.611.067
<b>Cộng</b>	<b>9.111.472.618</b>	<b>12.241.376.553</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Kết luận kiểm tra thuế của các công ty bị hợp nhất	-	6.962.522.134
Chi phí làng công nhân Cao Sơn	6.223.084.681	-
Các khoản khác	1.691.427.280	3.563.705.411
<b>Cộng</b>	<b>7.914.511.961</b>	<b>10.526.227.545</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>199.368.984.501</b>	<b>75.303.703.814</b>
Chi phí nhân viên	58.212.193.331	26.854.881.436
Chi phí vật liệu quản lý	9.199.740.847	3.672.888.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.570.064.864	5.557.155.253
Thuế phí và lệ phí	73.046.899.689	20.081.928.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.335.663.356	2.182.785.420
Chi phí khác bằng tiền	40.004.422.414	16.954.064.727
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>5.313.415.666</b>	<b>13.730.376.148</b>
Chi phí nhân viên	-	7.330.131.077
Chi phí vật liệu	152.383.800	4.354.832.047
Các khoản khác	5.161.031.866	2.045.413.024
<b>c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>204.682.400.167</b>	<b>89.034.079.962</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.396.146.320.962	715.503.147.993
Chi phí nhân công	618.575.719.121	281.110.584.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.119.622.973	182.128.504.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.692.888.046.356	1.074.008.717.026
Chi phí khác bằng tiền	1.382.731.227.824	474.673.292.308
<b>Cộng</b>	<b>8.498.460.937.236</b>	<b>2.727.424.246.607</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>28.795.443.491</b>	<b>15.907.144.022</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.927.103.109	73.243.432.271
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.050.114.344	10.577.216.328
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>8.050.114.344</i>	<i>10.577.216.328</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	4.284.928.489
- Tổng thu nhập chịu thuế	143.977.217.453	79.535.720.110
- Thu nhập được miễn thuế	-	-
- Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
- Thu nhập tính thuế	143.977.217.453	79.535.720.110
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.795.443.491	15.907.144.022
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.795.443.491</b>	<b>15.907.144.022</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	107.131.659.618	57.336.288.249
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	107.131.659.618	57.336.288.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.846.773	42.846.773
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.500</b>	<b>1.338</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1. Số tiền thực thu, thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.898.519.552.281 đồng
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	3.195.655.865.737 đồng

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	826.166.496	-	826.166.496
Phải thu khách hàng	880.058.569.266	-	880.058.569.266
Phải thu khác	1.262.794.797	140.993.630.000	142.256.424.797
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>882.147.530.559</b>	<b>140.993.630.000</b>	<b>1.023.141.160.559</b>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	845.064.703.861	255.561.507.655	1.100.626.211.516
Phải trả người bán	864.486.294.526	-	864.486.294.526
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.548.481.389	-	6.548.481.389
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.716.099.479.776</b>	<b>255.561.507.655</b>	<b>1.971.660.987.431</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(833.951.949.217)</b>	<b>(114.567.877.655)</b>	<b>(948.519.826.872)</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	626.182.834	-	626.182.834
Phải thu khách hàng	1.433.854.864.740	-	1.433.854.864.740
Phải thu khác	13.787.196.199	128.830.922.194	142.618.118.393
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.448.268.243.773</b>	<b>128.830.922.194</b>	<b>1.577.099.165.967</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	1.007.846.099.946	389.916.425.026	1.397.762.524.972
Phải trả người bán	870.973.283.139	-	870.973.283.139
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	405.699.711.202	-	405.699.711.202
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.284.519.094.287</b>	<b>389.916.425.026</b>	<b>2.674.435.519.313</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(836.250.850.514)</b>	<b>(261.085.502.832)</b>	<b>(1.097.336.353.346)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.022.314.994.063	1.576.472.983.133	1.022.314.994.063	1.576.472.983.133
<i>Phải thu khách hàng</i>	880.058.569.266	1.433.854.864.740	880.058.569.266	1.433.854.864.740
<i>Các khoản phải thu khác</i>	142.256.424.797	142.618.118.393	142.256.424.797	142.618.118.393
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	826.166.496	626.182.834	826.166.496	626.182.834
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	826.166.496	626.182.834	826.166.496	626.182.834
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.023.141.160.559</b>	<b>1.577.099.165.967</b>	<b>1.023.141.160.559</b>	<b>1.577.099.165.967</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính	1.971.660.987.431	2.674.435.519.313	1.971.660.987.431	2.674.435.519.313
<i>Vay và nợ</i>	1.100.626.211.516	1.397.762.524.972	1.100.626.211.516	1.397.762.524.972
<i>Phải trả người bán</i>	864.486.294.526	870.973.283.139	864.486.294.526	870.973.283.139
<i>Phải trả, PN khác và chi phí phải trả</i>	6.548.481.389	405.699.711.202	6.548.481.389	405.699.711.202
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.971.660.987.431</b>	<b>2.674.435.519.313</b>	<b>1.971.660.987.431</b>	<b>2.674.435.519.313</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 97,01% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

### **8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

#### Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Số dư tại ngày 31/12/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua của các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Tổng hợp doanh thu bán than, vật tư, hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả, đầu tư với các bên liên quan;
- Phụ biểu 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành Tài sản cố định tại đơn vị.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)</b>	<b>Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc	3 544 669 453	1.321.464.154
Thù lao của Hội đồng quản trị	271 920 000	224.170.622
Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát	265 200 000	110.500.000
<b>Tổng</b>	<b>4.081.789.453</b>	<b>1.656.134.776</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.4 Những sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán và sau niên độ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD ngày 04/02/2021 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán là CST tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 428.467.730.000 đồng (bao gồm 42.846.773 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu).

Đến ngày 19/04/2021, Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 142/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, 42.846.773 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Công ty đã được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CST, ngày giao dịch đầu tiên là 26/04/2021, mức giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 17.100 đồng/ cổ phiếu.

Ngoài thông tin nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng đến thời điểm lập báo cáo này không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**



**VŨ THỊ THANH**

**ĐINH VĂN CHIẾN**

**PHẠM QUỐC VIỆT**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 01

**TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
<b>I</b>	<b>Trong nội bộ Tập đoàn</b>	<b>2.374.903.428.700</b>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	1.236.019.556.583
	Vật tư	1.236.019.556.583
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	30.998.344.886
	Dịch vụ vận chuyển công nhân	30.033.341.146
	Dịch vụ sửa chữa	965.003.740
3	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	713.785.954.208
	Dịch vụ nổ mìn	713.785.954.208
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	40.895.545.589
	Vật tư	5.161.384.949
	Dịch vụ	35.734.160.640
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	86.017.248.529
	Vật tư	11.896.352.397
	Dịch vụ	74.120.896.132
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	17.398.561.672
	Vật tư	3.492.773.000
	Dịch vụ	13.905.788.672
7	Công ty Cổ Phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	1.373.325.100
	Vật tư	1.373.325.100
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	147.876.820.000
	Vật tư	147.876.820.000
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	3.125.915.727
	Vật tư	3.048.643.000
	Dịch vụ	77.272.727
10	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.117.155.953
	Dịch vụ	5.117.155.953
11	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	27.445.000
	Dịch vụ	27.445.000
12	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	5.494.198.963
	Dịch vụ	5.494.198.963

**TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
13	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	486.107.843
	<i>Dịch vụ</i>	486.107.843
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	36.567.198.086
	<i>Dịch vụ</i>	36.567.198.086
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	1.236.718.000
	<i>Vật tư</i>	1.236.718.000
16	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	589.007.880
	<i>Dịch vụ</i>	589.007.880
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	638.800.000
	<i>Vật tư</i>	638.800.000
18	Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	340.909.091
	<i>Dịch vụ</i>	340.909.091
19	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	133.820.000
	<i>Vật tư</i>	133.820.000
20	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	6.343.842.211
	<i>Vật tư</i>	211.751.000
	<i>Dịch vụ</i>	6.132.091.211
21	Bệnh viện Than - khoáng sản	1.021.404.541
	<i>Dịch vụ</i>	1.021.404.541
22	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	24.374.315.448
	<i>Dịch vụ</i>	24.374.315.448
23	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	2.086.389.600
	<i>Dịch vụ</i>	2.086.389.600
24	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	1.872.539.992
	<i>Dịch vụ</i>	1.872.539.992
25	Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	73.283.636
	<i>Dịch vụ</i>	73.283.636
26	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	295.169.680
	<i>Dịch vụ</i>	295.169.680
27	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - Vinacomin	307.454.545
	<i>Dịch vụ</i>	307.454.545

**TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
28	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	455.912.000
	<i>Dịch vụ</i>	455.912.000
29	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	2.318.248.097
	<i>Dịch vụ</i>	2.318.248.097
30	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	4.823.714.840
	<i>Dịch vụ</i>	4.823.714.840
31	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	2.808.521.000
	<i>Vật tư</i>	2.808.521.000
<b>II</b>	<b>Đơn vị liên kết với Tập đoàn</b>	<b>191.914.421.941</b>
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	154.283.228.000
	<i>Vật tư</i>	126.461.728.000
	<i>Dịch vụ</i>	27.821.500.000
2	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	37.631.193.941
	<i>Dịch vụ</i>	37.631.193.941
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.566.817.850.641</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**VŨ THỊ THANH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**ĐINH VĂN CHIẾN**

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**GIÁM ĐỐC**



**PHẠM QUỐC VIỆT**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 02

**TÓNG HỢP DOANH THU BÁN THAN, VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu	
				Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
<b>I</b>	<b>Trong nội bộ Tập đoàn</b>				<b>8.539.026.356.440</b>
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả				74.394.934
	Điện	đồng			74.394.934
2	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				3.851.053.137.813
	Than nguyên khai	tấn	34.808	1.590.512	55.362.885.180
	Than sạch	tấn	2.636.883	1.439.461	3.795.690.252.633
3	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin				7.967.582
	Điện	đồng			7.967.582
4	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV				4.590.608.298.597
	Than nguyên khai	tấn	3.876.308	1.168.741	4.530.401.922.325
	Than sạch	tấn	69.936	859.500	60.110.295.405
	Dịch vụ	đồng			96.080.867
5	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV				546.214.499
	Dịch vụ	đồng			546.214.499
6	Tổng công ty Khoáng sản - TKV				3.779.612.600
	Phế liệu	đồng			3.779.612.600
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin				573.895.443
	Dịch vụ	đồng			573.895.443
8	Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin				58.477.396.581
	Dịch vụ	đồng			58.477.396.581
9	Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV				23.486.137.940
	Dịch vụ	đồng			23.486.137.940
10	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV				237.447.719
	Dịch vụ	đồng			237.447.719
11	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV				6.867.826.157
	Điện	đồng			1.144.178.560
	Dịch vụ	đồng			5.723.647.597



12	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin				1.278.710.000
	Vật tư	đồng			1.278.710.000
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin				2.032.030.000
	Dịch vụ	đồng			2.032.030.000
14	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin				3.286.575
	Dịch vụ	đồng			3.286.575
<b>II</b>	<b>Đơn vị liên kết với Tập đoàn</b>				<b>610.064.553</b>
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Vân Long				610.064.553
	Dịch vụ	đồng			70.755.036
	Công cụ dụng cụ	đồng			539.309.517
	<b>Tổng cộng</b>				<b>8.539.636.420.993</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH VĂN CHIẾN

GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Đơn vị: VND		
		131	Các khoản công nợ 138	331 338
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>			
<b>I</b>	<b>NGÂN HẠN</b>	879.310.040.310	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	879.310.040.310	-	-
2	Công ty Tuyền than Cửa Ông - TKV	320.557.213.628	-	-
3	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	546.847.926.797	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	11.486.559.975	-	-
5	Công ty Than Khe Chàm - TKV	355.895.623	-	-
		62.444.287	-	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	-	-	-
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>			
<b>I</b>	<b>NGÂN HẠN</b>	-	278.965.498.331	-
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	278.965.498.331	-
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	-	159.150.406.429	-
3	Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	-	307.910.910	-
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	729.880.328	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	14.760.828.098	-
6	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	4.293.702.357	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	4.676.979.568	-
8	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	1.629.086.621	-
9	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	543.892.310	-
10	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	71.883.694.310	-
11	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	2.165.581.661	-
12	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	611.822.978	-
13	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	-	2.050.292.699	-
14	Công ty Cổ phần Than Cọc Sầu - Vinacomin	-	351.163.862	-
15	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	7.929.900	-
		-	225.000.000	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Đơn vị: VND	
		131	331
16	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	8.061.200
17	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	8.343.969.306
18	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xi nghiệp vận tải, xếp dỡ	-	510.110.700
19	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	114.232.394
20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thiết kế Than Hòa Gai	-	12.500.000
21	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	7.360.100
22	Công ty Cổ phần Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	4.649.439.903
23	Bệnh viện Than - khoáng sản Việt Nam	-	53.687.784
24	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	597.734.100
25	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp	-	147.192.983
26	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	1.928.000
27	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	1.131.109.830
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>138</b>	<b>331</b>
			<b>338</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Maad*

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đinh Văn Chiên*

ĐINH VĂN CHIÊN

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2022



PHẠM QUỐC VIỆT

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tại sản phẩm cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng	Đơn vị: VND
													1
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo												
I	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin		4.490.556.274	4.688.433.547	6.301.658	4.682.131.889							
1.1	Máy móc thiết bị		4.490.556.274	4.688.433.547	6.301.658	4.682.131.889							
1	Hệ thống cấp nước từ moong 21 Khe Chảm lên bãi thải Bàng Nâu	01	4.490.556.274	4.688.433.547	6.301.658	4.682.131.889	28/12/2021	08	08	SXKD	0000094	28/12/2021	

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Chữ ký)*

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

ĐINH VĂN CHIẾN



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV**

Số: **2232**/TCS-HĐQT

“ V/v: Giải trình chênh lệch  
LNST so với cùng kỳ năm trước”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm Phả, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận năm 2020 là 57.336 triệu đồng. Lợi nhuận năm 2021 là 107.132 triệu đồng. Nguyên nhân: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV mã số doanh nghiệp 5702053837 là Công ty cổ phần được thành lập 05/08/2020 trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Theo đó năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 kết thúc ngày 31/12/2020. Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch dẫn đến lợi nhuận năm 2021 lớn hơn lợi nhuận năm 2020 là 49.796 triệu đồng.

Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Phú Mỹ**